

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, Phố Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traenco (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traenco tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cổ phần Traenco được cổ phần hóa theo quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05/08/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty Cổ phần Traenco được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/01/2006, thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 ngày 28/12/2015.

Vốn điều lệ của công ty là 16.603.400.000 đồng (Mười sáu tỷ, sáu trăm lẻ ba triệu, bốn trăm nghìn đồng). Tương đương 1.660.340 Cổ phần (Mệnh giá Cổ phần 10.000 VND/1 Cổ phần)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Xây dựng các công trình giao thông dân dụng; Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Trụ sở chính của Công ty tại số 46 phố Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Điềm	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Long	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Quân	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên
Bà Ngô Kim Cúc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Điềm	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Võ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Từ Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, Phố Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hữu Điềm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 416/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traenco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Traenco (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở ý của việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Như đã trình bày tại thuyết minh số 06 - trang 16, số 07 - trang 17 và số 08 - trang 17, công ty đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính khoản công nợ phải thu khách hàng là 3.218.315.936 VND, trả trước cho người bán là 6.029.924.774 VND, Khoản phải thu Công ty Cổ phần Việt Hưng Traenco Việt Nam 12.000.675.059 VND đã tồn đọng từ lâu. Dựa vào các tài liệu đơn vị cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định được tính chính xác của số dư trên và các số liệu cần điều chỉnh để trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cũng như đánh giá đầy đủ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới chi phí quản lý của doanh nghiệp, lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 - trang 18, giá trị dở dang của các công trình là 42.307.511.811 VND, trong đó khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã hết sản lượng để nghiệm thu là 23.766.536.093 VND, khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn từ nhiều năm về trước là 11.546.979.296 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 13 - trang 19 và trang 20, Công ty đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính khoản công nợ phải trả khách hàng là 8.136.820.265 VND đã tồn đọng từ lâu. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)
Ngày 28 tháng 03 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.346.695.411	181.173.271.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.084.012.365	16.440.931.164
1. Tiền	111		13.084.012.365	14.440.931.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.004.114.144	96.062.681.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.712.671.275	39.542.119.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	34.314.192.396	34.275.149.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	24.373.960.635	25.248.447.585
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(396.710.162)	(3.003.035.405)
IV. Hàng tồn kho	140	10	53.337.328.158	62.291.353.200
1. Hàng tồn kho	141		53.337.328.158	62.291.353.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.921.240.744	6.378.305.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.423.773.444	1.034.020.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.497.467.300	5.344.285.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.880.924.908	4.961.084.149
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	606.898.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	606.898.944
II. Tài sản cố định	220		2.441.370.715	2.110.049.704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.441.370.715	2.110.049.704
- Nguyên giá	222		8.595.163.504	13.076.724.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.153.792.789)	(10.966.674.404)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.439.554.193	2.244.135.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.439.554.193	2.244.135.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		178.227.620.319	186.134.355.158

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		170.441.345.134	178.660.223.124
I. Nợ ngắn hạn	310		160.744.786.354	167.792.004.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	76.872.729.167	58.338.986.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	898.654.572	23.839.012.166
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.788.778.050	3.858.421.014
4. Phải trả người lao động	314		2.099.747.282	3.249.134.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.190.325.535	4.983.303.482
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	1.308.026.701	2.175.574.188
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	61.960.105.143	60.386.276.372
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	8.953.323.892	11.288.200.057
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.903.988)	(326.903.988)
II. Nợ dài hạn	330		9.696.558.780	10.868.218.593
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.573.609.030	10.745.268.843
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	122.949.750	122.949.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	7.786.275.185	7.474.132.034
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.786.275.185	7.474.132.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.821.020	55.821.020
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.530.839.797	1.530.839.797
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.403.785.632)	(10.715.928.783)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(10.715.928.783)	(6.133.385.120)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		312.143.151	(4.582.543.663)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		178.227.620.319	186.134.355.158

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Khánh Ly

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	70.955.372.654	79.976.516.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	-	4.878.492.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	23	10	70.955.372.654	75.098.023.926
4. Giá vốn hàng bán	24	11	46.377.898.031	56.399.489.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	24.577.474.623	18.698.534.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	212.222.504	70.608.511
7. Chi phí tài chính	26	22	2.218.421.008	1.534.091.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.217.086.294	1.337.052.036
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	27	25	1.316.081.539	2.426.806.724
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26	19.790.104.024	18.970.816.227
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	1.465.090.556	(4.162.571.219)
12. Thu nhập khác	28	31	674.730.200	285.436.108
13. Chi phí khác	29	32	1.537.409.543	705.408.552
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	(862.679.343)	(419.972.444)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)		50	602.411.213	(4.582.543.663)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	290.268.062	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	312.143.151	(4.582.543.663)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	70	188	(2.760)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71		(2.760)

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thị Huyền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2018

Đinh Thị Khánh Ly

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	602.411.213	(4.582.543.663)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	(18.039.408)	23.679.062
- Các khoản dự phòng	03	(2.606.325.243)	(113.879.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(17.275.878)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(594.100.210)	93.110.918
- Chi phí lãi vay	06	2.217.086.294	1.534.091.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(398.967.354)	(3.062.817.367)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	271.791.158	(23.191.833.127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.910.425.042	(2.301.489.085)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.884.001.825)	24.794.560.165
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.585.172.063)	2.404.781.518
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.230.703.008)	(49.940.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(167.375.570)	(928.524.626)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.672.467.476)	(2.335.262.703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	647.818.182	45.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.717.972	47.656.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	651.536.154	93.110.918
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.100.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.434.876.165)	(1.271.400.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.111.312)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.335.987.477)	(1.271.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.356.918.799)	(3.513.551.785)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.440.931.164	19.937.207.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	17.275.878
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.084.012.365	16.440.931.164

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Khánh Ly

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traenco tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cổ phần Traenco được cổ phần hóa theo quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05/08/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty Cổ phần Traenco được thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/01/2006, thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty: Số 46, Phố Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 16.603.400.000 đồng (Mười sáu tỷ, sáu trăm lẻ ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).
Trong đương 1.660.340 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000VND/CP)

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của Nhà nước	3.216.380.000	321.638	19%
02.	Vốn góp của các đối tượng khác	13.387.020.000	1.338.702	81%
	Cộng	16.603.400.000	1.660.340	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ	Tình hình hoạt động
1. Trung tâm Xuất khẩu Lao động Traenco.	Số 405 đường Giải phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Hoạt động bình thường
2. Trung tâm Tralacen	Số nhà 52 khu 1 huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.	Hoạt động bình thường
3. Trung tâm Phát triển việc làm Phía Nam (Hiteco)	Số 23, Quách Văn Tuấn, Phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.	Hoạt động bình thường
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Traenco (TP.Hà Nội)	Số 196/34, đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.	Hoạt động bình thường
5. Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	Số 405 đường Giải phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Không phát sinh hoạt động trong năm
6. Xí nghiệp Xây dựng Điện nước Lắp máy	Số 55 ngõ 455 đường Nguyễn Khang, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.	Không phát sinh hoạt động trong năm
7. Trường kỹ nghệ thực hành và Bồi dưỡng Xuất khẩu Lao động	Số 407 đường Giải phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	Không phát sinh hoạt động trong năm
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Traenco tại Tỉnh Đồng Nai	Số 310/6 khu phố 7, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Không phát sinh hoạt động trong năm
9. Xí nghiệp Traenco 20	Phòng 504 Nhà số 1 Ngách 9, Đền Tương Thuận, Phố Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Không phát sinh hoạt động trong năm

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Ngành nghề kinh doanh của công ty như sau:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết : Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghệ , thủy lợi, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật); Khảo sát trắc địa các công trình; Khảo sát địa chất các công trình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ); Tư vấn thí nghiệm vật liệu và chất lượng công trình; Khảo sát trắc địa các công trình; Khảo sát địa chất các công trình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết : Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo các loại nghề (Không bao gồm các ngành nghề có điều kiện), bồi túc nâng cao trình độ kỹ năng nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn nước ngoài; Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo lái xe (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống (không bao gồm dịch vụ quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và đóng mới xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, tân trang máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa – hành khách;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, nông lâm thủy sản (trừ loại lâm sản bị Nhà nước cấm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Kinh doanh than;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc diệt các loại côn trùng (Không bao gồm các loại thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị vận tải, trang bị nội thất, hàng tiêu dùng (Không bao gồm kinh doanh dược phẩm);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: bóc đất đá san lấp mặt bằng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hàng hải gồm: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật (không bao gồm dịch vụ quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông (kể cả các công trình điện như đường dây, trạm, thủy điện); quan trắc biến dạng công trình xây dựng, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng các công trình hạ tầng;

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, bưu chính viễn thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt tủ, bảng điện, trạm hợp bộ điện đến 35KV;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, môi giới, đàm phán ký kết các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để quảng cáo trên sang các truyền hình toàn quốc (Không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Mua, bán và sản xuất hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức các dịch vụ hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (theo quy định hiện hành của nhà nước);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ bao gồm: Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 v/v Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.651.430.317	4.317.933.615
Tiền gửi ngân hàng	7.432.582.048	10.122.997.549
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	13.084.012.365	16.440.931.164

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	40.712.671.275	39.542.119.013
Phải thu của các nghiệp đoàn Nhật Bản	2.260.450.000	1.780.845.900
Ban Chỉ huy quân sự huyện Hải Hậu	243.866.000	243.866.000
Ban QLCT Giao thông Hà Giang	642.185.850	408.592.864
Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng chuyên ngành Giao thông Gia Lai	-	999.054.626
Ban QLDA Giao thông Nghệ An	1.061.835.000	1.061.835.000
Ban Quản lý dự án giao thông đô thị	1.292.189.964	1.292.189.964
Ban Quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	13.489.097.750	13.489.097.750
Công ty Hồng Minh	-	364.906.488
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 323 Hà Nội	820.876.394	820.876.394
Công ty TNHH Xuân Thiều	-	806.135.895
Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Điện Biên	1.424.605.575	1.424.605.575
Tổng công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông 8	4.900.721.087	4.900.721.087
Công ty Cơ khí Xây dựng Công trình Giao thông 121	63.590.400	63.590.400
Ban quản lý Công trình Giao thông Tuyên Quang	115.610.000	115.610.000
Phí dịch vụ Công ty Aline	340.807.026	-
Phí đào tạo, phí dịch vụ TNS Nhật Bản	2.634.417.774	-
Công ty TNHH NAKAZAWA Việt Nam	802.248.909	-
Công ty CP GREAT CITITIME	1.413.593.005	1.513.593.005
Công ty TNHH Giáo Dục Quốc Tế An Thư	1.533.515.920	142.219.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phân Phối Trần Đức	451.935.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5	2.588.381.638	2.588.381.638
Công nợ tồn lâu, không có khả năng thu hồi (*)	3.218.315.936	3.231.781.819
Các đối tượng khác	1.414.428.047	4.294.215.608
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
c. Phải thu khách hàng của bên liên quan	-	-
	40.712.671.275	39.542.119.013

(*) Chi tiết công nợ tồn tại lâu không có khả năng thu hồi

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban QLDA 135 Huyện Hữu Lũng	173.495.705	173.495.705
Ban QLDA khu liên hợp Thể thao Quốc gia	130.483.992	130.483.992
Ban quản lý dự án Biển Đông	606.950.123	606.950.123
Công ty Đầu tư và Xây dựng Phương Bắc	209.866.000	209.866.000
Công ty xXây dựng và Dịch vụ Giao thông Vận tải	1.008.400.957	1.008.400.957
Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 842	363.388.255	363.388.255
Ban QLDA Quốc lộ 62	315.155.000	315.155.000
Chưa xác định được đối tượng (**)	410.575.904	424.041.787
Cộng	3.218.315.936	3.231.781.819

(**) Là các khoản công nợ tồn đọng từ 2002 trở về trước, không thể xác định được đối tượng do không tìm được hồ sơ chứng minh

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.314.192.396	34.275.149.922
Công ty Cổ phần Công nghệ Goup	31.184.400	-
Công ty Cổ phần Hợp Nhất Quốc tế	7.858.074	-
Ban điều hành Quốc lộ 32	2.412.540.620	2.412.540.620
Công trình đường 5 kéo dài - Gói 9	11.984.196.064	11.984.196.064
Ban điều hành Hồ Chí Minh	2.261.743.623	2.261.743.623
Đội Cơ Giới	1.482.020.468	1.482.020.468
Xí nghiệp Traenco 20	3.907.224.754	3.907.224.754
Ban dự án đầu tư Công trình Cửa khẩu xa Mát - Tây Ninh	3.426.600.000	3.426.600.000
Xí nghiệp Xây dựng Giao thông 2	2.609.825.292	2.609.825.292
Công nợ tồn đọng lâu, không có khả năng thu hồi (*)	6.029.924.774	6.029.924.774
Các đối tượng khác	161.074.327	161.074.327
	34.314.192.396	34.275.149.922

(*) Chi tiết Công nợ tồn đọng lâu, không có khả năng thu hồi

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đội công trình cầu 2	1.209.607	1.209.607
Đội công trình 2 (mới)	1.462.759.170	1.462.759.170
Các công trình đội 3	316.315.403	316.315.403
Các công trình đội 5	6.994.688	6.994.688
Các công trình đội 7	452.168.865	452.168.865
Các công trình đội 10	123.330.723	123.330.723
Các công trình đội 11	351.590.090	351.590.090
Các công trình đội 12	5.832.947	5.832.947
Các công trình đội 15	151.826.761	151.826.761
Các CT đội 17	439.884.122	439.884.122
Các công trình đội 20	1.200.939.505	1.200.939.505
Phòng kế hoạch	1.447.184.957	1.447.184.957
Công trình Quốc lộ 2 Đền Hùng Đoàn Hùng	69.887.936	69.887.936
	6.029.924.774	6.029.924.774

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	24.373.960.635	25.248.447.585
Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược	620.698.944	662.698.944
Phải thu của Công ty Cổ phần Việt Hưng TRAENCO Việt	12.000.675.059	12.000.675.059
Tạm ứng	5.474.298.641	4.649.332.339
Phải thu khác	6.278.287.991	7.935.741.243
b. Dài hạn	-	606.898.944
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	606.898.944
	24.373.960.635	25.855.346.529

9. NỢ XẤU

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xuân Thiều	-	-	-	806.135.895	806.135.895	-
Công ty Hồng Minh	-	-	-	364.906.488	364.906.488	-
Công ty Cơ khí Xây dựng công trình giao thông 121	63.590.400	63.590.400	-	-	-	-
Ban quản lý Công trình giao thông Tuyên Quang	115.610.000	115.610.000	-	-	-	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng Huyện Định Hóa	184.314.518	184.314.518	-	-	-	-
Các đối tượng khác	33.195.244	33.195.244	-	1.831.993.022	1.831.993.022	-
	396.710.162	396.710.162	-	3.003.035.405	3.003.035.405	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	356.843.365	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	42.307.511.811	-	48.696.770.442	-
Hàng hoá	10.672.972.982	-	13.594.582.758	-
	53.337.328.158	-	62.291.353.200	-

(*) Trong đó có tồn tại khoản chi phí kinh doanh dở dang đã hết sản lượng và tồn lâu không phát sinh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã hết sản lượng đang theo dõi tại Văn Phòng Công ty	23.766.536.093	-	24.366.536.093	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng lâu không phát sinh	11.546.979.296	-	17.663.623.809	-
<i>Xi nghiệp Traenco 20</i>	8.168.399.875	-	8.168.399.875	-
<i>Xi nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp</i>	3.378.579.421	-	9.495.223.934	-
Cộng	35.313.515.389	-	42.030.159.902	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.423.773.444	1.034.020.073
Thuê văn phòng, ô tô	225.000.000	175.111.316
Chi phí trả trước khác	1.198.773.444	858.908.757
b. Dài hạn	3.439.554.193	2.244.135.501
Chi phí công cụ dụng cụ trả trước	580.745.459	262.563.922
Thuê văn phòng	2.188.359.755	-
Chi phí trả trước khác	670.448.979	1.981.571.579
Cộng	4.863.327.637	3.278.155.574

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 01)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Khả năng trả nợ	Giá gốc	Khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người	76.872.729.167	76.872.729.167	58.338.986.586	58.338.986.586
Các công trình đội 5	2.446.807.959	2.446.807.959	2.451.807.959	2.451.807.959
Các công trình đội 6	1.021.201.728	1.021.201.728	1.021.201.728	1.021.201.728
Công trình đường 5 kéo dài - Gói 9	29.207.869.961	29.207.869.961	29.207.869.961	29.207.869.961
Ban điều hành đường gom QL5	982.480.657	982.480.657	982.480.657	982.480.657
Ban điều hành Quốc lộ 4B Lạng sơn	401.912.134	401.912.134	401.912.134	401.912.134
Ban điều hành Quốc lộ 4B Lạng Sơn mới	3.379.445.462	3.379.445.462	3.438.971.246	3.438.971.246
Ban điều hành Công trình Quốc lộ 6 Hoà Bình - Sơn La	1.460.516.827	1.460.516.827	1.460.516.827	1.460.516.827
Các công trình đội Cơ Giới	805.623.055	805.623.055	975.511.467	975.511.467
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	2.183.901.093	2.183.901.093	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	1.618.025.200	1.618.025.200	-	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng mở rộng Đường Láng - Hòa Lạc	6.808.837.118	6.808.837.118	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8	4.390.589.253	4.390.589.253	-	-
Công ty CP 471	860.000.000	860.000.000	-	-
Công nợ tồn lâu (*)	8.136.820.265	8.136.820.265	8.136.820.265	8.136.820.265
Các đối tượng khác	13.168.698.455	13.168.698.455	10.261.894.342	10.261.894.342
b) Các khoản phải trả người bán với bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	76.872.729.167	76.872.729.167	58.338.986.586	58.338.986.586

(*) Khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu không xác nhận được đối tượng:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Các công trình đội 1	428.158.641	428.158.641	428.158.641	428.158.641
Đội công trình cầu 2	115.473.735	115.473.735	115.473.735	115.473.735
Đội công trình 2 (mới)	359.780.905	359.780.905	359.780.905	359.780.905
Các công trình đội 3	1.047.725.709	1.047.725.709	1.047.725.709	1.047.725.709
Các công trình đội 5	655.398.863	655.398.863	655.398.863	655.398.863
Các công trình đội 6	3.836.733.886	3.836.733.886	3.836.733.886	3.836.733.886
Các công trình đội 7	67.187.221	67.187.221	67.187.221	67.187.221
Các công trình của đội 18	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Các công trình đội 20	808.956.210	808.956.210	808.956.210	808.956.210
Phòng kế hoạch	17.405.095	17.405.095	17.405.095	17.405.095
	8.136.820.265	8.136.820.265	8.136.820.265	8.136.820.265

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	898.654.572	23.839.012.166
Ban điều hành Quốc lộ 4B Lạng Sơn mới	-	5.474.216
Ban Quản lý Dự án Giao thông Đô thị	-	35.772.000
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	-	2.183.901.093
Công ty TNHH MTV Than Thống nhất - Vinacomin	-	127.616.613
Trường KTNV Giao thông vận tải Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (2003-2005)	-	110.489.000
Công ty Xây dựng và Đầu tư Bạch Đằng 6	-	1.618.025.200
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Mở rộng Đường Láng Hòa	-	6.638.948.706
Tổng Công ty Công trình Giao thông 8	-	4.390.589.253
Công ty CP 741	-	860.000.000
Phí đào tạo Nhật Bản	226.500.000	1.115.397.000
Các đối tượng khác	672.154.572	6.752.799.085
	898.654.572	23.839.012.166

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2018		Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	1.620.936.172	542.752.301	758.104.498	-	1.320.936.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	88.504.715	371.678.622	167.375.570	-	292.807.767
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.449.556	216.400.152	170.381.777	-	99.467.931
Các loại thuế khác	-	2.095.530.571	2.000.000	21.964.391	-	2.075.566.180
Cộng	-	3.858.421.014	1.132.831.075	1.117.826.236	-	3.788.778.050

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.190.325.535	4.983.303.482
Chi phí phải trả Công ty Kiểm toán Đông Dương	34.337.885	34.337.885
Chi phí phải trả công trình tuyên tránh Thái Bình	35.741.455	35.741.455
Chi phí phải trả Công trình Quốc lộ 18 Mông Dương	23.396	23.396
Chi phí phải trả công trình Cầu Trung Thành	20.657.724	20.657.724
Chi phí lãi vay phải trả	761.697.503	761.697.503
Trích trước chi phí đào tạo lao động Nhật Bản	1.027.998.053	815.880.000
Chi phí phải trả khác	3.309.869.519	3.314.965.519
	5.190.325.535	4.983.303.482

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.308.026.701	2.175.574.188
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	1.308.026.701	2.175.574.188
b. Dài hạn	9.573.609.030	10.745.268.843
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	9.573.609.030	10.745.268.843
Cộng	10.881.635.731	12.920.843.031

18. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	61.960.105.143	60.386.276.372
Phải trả về kinh phí công đoàn và bảo hiểm	858.641.118	2.083.972.631
Phải trả về Quỹ hỗ trợ việc làm	71.681.740	85.298.454
Phải trả về tiền lãi vay	16.828.181.040	15.652.666.299
Phải trả các đơn vị đã tách CPH	4.167.977.129	4.167.977.129
Phải trả cổ tức	1.340.021.300	1.340.021.300
Phải trả về Quỹ bảo lãnh trách nhiệm cán bộ	1.660.472.000	1.477.200.000
Tiền phạt lao động vi phạm hợp đồng	85.684.885	85.684.885
Thu hộ phí môi giới, xuất cảnh của người lao động	13.038.776.350	11.510.742.227
Phải trả khác	23.908.669.581	23.982.713.447
b. Dài hạn	122.949.750	122.949.750
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	122.949.750	122.949.750
Cộng	62.083.054.893	60.509.226.122

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (chi tiết xem phụ lục 02)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	3.216.380.000	19%	3.216.380.000	19%
Vốn góp của các đối tượng khác	13.387.020.000	81%	13.387.020.000	81%
	16.603.400.000	100%	16.603.400.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.603.400.000	16.603.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.603.400.000	16.603.400.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.660.340	1.660.340
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.660.340	1.660.340
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.660.340	1.660.340
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

	31/12/2018	01/01/2018
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại:		
- <i>Đồng Dollar Mỹ</i>	99,372.74	64.882,75
- <i>Đồng Yên Nhật</i>	6,349,801.00	4,378,527.00

22. DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.955.372.654	79.976.516.653
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp	192.750.769	6.849.047.831
Doanh thu xuất khẩu lao động	57.669.158.724	64.164.959.951
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.093.463.161	8.962.508.871
	70.955.372.654	79.976.516.653

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán (hoạt động xây lắp)	-	4.878.492.727
	-	4.878.492.727

23. DOANH THU THUẬN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	192.750.769	1.970.555.104
Doanh thu xuất khẩu lao động	57.669.158.724	64.164.959.951
Doanh thu bán hàng hóa	13.093.463.161	8.962.508.871
	70.955.372.654	75.098.023.926

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	264.304.800	8.570.566.898
Giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động	33.064.920.602	39.673.533.475
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	13.048.672.629	8.155.388.938
	46.377.898.031	56.399.489.311

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.506.732	3.210.322
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.211.240	1.272.606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	208.504.532	66.125.583
	212.222.504	70.608.511

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.217.086.294	1.337.052.036
Chi phí tài chính khác	1.334.714	197.039.358
	2.218.421.008	1.534.091.394

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.790.104.024	18.970.816.227
Chi phí nhân viên quản lý	10.873.783.604	11.700.213.340
Chi phí vật liệu quản lý	1.491.093.656	782.535.964
Thuế, phí và lệ phí	52.964.169	315.565.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.620.976.083	2.440.345.931
Chi phí bằng tiền khác	4.354.576.350	3.732.155.176
Trích lập dự phòng công nợ phải thu	396.710.162	-
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	1.316.081.539	2.426.806.724
Lương nhân viên bán hàng	1.222.481.539	2.342.566.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.600.000	84.240.000
Cộng	21.106.185.563	21.397.622.951

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	597.818.182	-
Thu nhập khác	76.912.018	285.436.108
	674.730.200	285.436.108

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền lãi chậm nộp thuế, BH và phạt vi phạm hành chính	309.414.038	282.522.408
Tiền truy thu thuế GTGT, TNDN	539.515.058	-
Chi phí khác	688.480.447	422.886.144
	1.537.409.543	705.408.552

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	602.411.213	(4.582.543.663)
Các khoản điều chỉnh tăng	848.929.096	284.145.987
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	848.929.096	284.145.987
Các khoản điều chỉnh giảm	-	17.275.878
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.451.340.309	(4.315.673.554)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.451.340.309	(4.315.673.554)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	290.268.062	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	312.143.151	(4.582.543.663)
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	312.143.151	(4.582.543.663)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.660.340	1.660.340
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188	(2.760)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.698.073	14.118.708.331
Chi phí nhân công	17.234.703.517	21.876.949.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.039.408	23.679.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.590.232.994	33.347.141.526
Chi phí khác bằng tiền	15.466.202.789	7.352.864.084
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	65.581.876.781	76.719.342.661

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	8.953.323.892	11.288.200.057
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(13.084.012.365)	(16.440.931.164)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.786.275.185	7.474.132.034
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính
(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.084.012.365	16.440.931.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.689.921.748	62.394.430.137
	77.773.934.113	78.835.361.301
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	8.953.323.892	11.288.200.057
Phải trả người bán và phải trả khác	138.955.784.060	118.848.212.708
Chi phí phải trả	5.190.325.535	4.983.303.482
	153.099.433.487	135.119.716.247

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.084.012.365	-	13.084.012.365
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.689.921.748	-	64.689.921.748
	77.773.934.113	-	77.773.934.113
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	8.953.323.892	-	8.953.323.892
Phải trả người bán và phải trả khác	138.832.834.310	122.949.750	138.955.784.060
Chi phí phải trả	5.190.325.535	-	5.190.325.535
	152.976.483.737	122.949.750	153.099.433.487
Chênh lệch thanh khoản thuần	(75.202.549.624)	(122.949.750)	(75.325.499.374)
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.440.931.164	-	16.440.931.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.787.531.193	606.898.944	62.394.430.137
	78.228.462.357	606.898.944	78.835.361.301
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	11.288.200.057	-	11.288.200.057
Phải trả người bán và phải trả khác	118.725.262.958	122.949.750	118.848.212.708
Chi phí phải trả	4.983.303.482	-	4.983.303.482
	134.996.766.497	122.949.750	135.119.716.247
Chênh lệch thanh khoản thuần	(56.768.304.140)	483.949.194	(56.284.354.946)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng giám đốc; Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của hội đồng quản trị	815.816.563	1.108.652.813
Thu nhập của Ban kiểm soát	284.828.182	338.204.657
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	645.686.273	411.471.816
	1.746.331.018	1.858.329.286

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là xuất khẩu lao động, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không phải trình bày báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu các bộ phận. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng cộng
Năm 2018	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	20.548.853.657	50.406.518.997	70.955.372.654
Giá vốn hàng bán	8.800.398.089	37.577.499.942	46.377.898.031
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.748.455.568	12.829.019.055	24.577.474.623
Tổng giá trị còn lại của Tài sản bộ phận	2.100.000.006	341.370.709	2.441.370.715
Nợ phải trả bộ phận	135.988.456.527	34.452.888.607	170.441.345.134
	Miền Bắc	Miền Nam	Tổng cộng
Năm 2017	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.001.975.153	54.096.048.773	75.098.023.926
Giá vốn hàng bán	15.456.173.077	40.943.316.234	56.399.489.311
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.545.802.076	13.152.732.539	18.698.534.615
Tổng giá trị còn lại của Tài sản bộ phận	2.104.689.721	5.359.983	2.110.049.704
Nợ phải trả bộ phận	139.844.425.240	38.815.797.884	178.660.223.124

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần TRAENCO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Điềm
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	3.627.016.709	3.522.717.571	5.494.112.564	432.877.264	13.076.724.108
Mua trong năm	-	-	-	354.720.402	354.720.402
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.633.854.000)	(1.967.092.000)	(213.124.006)	(4.814.070.006)
Giảm khác	(22.211.000)	-	-	-	(22.211.000)
Tại ngày 31/12/2018	3.604.805.709	888.863.571	3.527.020.564	574.473.660	8.595.163.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	1.527.016.703	3.518.027.856	5.488.752.581	432.877.264	10.966.674.404
Khấu hao trong năm	-	4.689.715	-	13.349.693	18.039.408
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.633.854.000)	(1.961.732.017)	(213.124.006)	(4.808.710.023)
Giảm khác	(22.211.000)	-	-	-	(22.211.000)
Tại ngày 31/12/2018	1.504.805.703	888.863.571	3.527.020.564	233.102.951	6.153.792.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	2.100.000.006	4.689.715	5.359.983	-	2.110.049.704
Tại ngày 31/12/2018	2.100.000.006	-	-	341.370.709	2.441.370.715

PHỤ LỤC 02: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	11.288.200.057	11.288.200.057	3.100.000.000	5.854.476.165	15.689.447.784	15.689.447.784
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	3.572.366.126	3.572.366.126	-	3.572.366.126	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	2.920.000.000	2.920.000.000	-	702.800.000	2.217.200.000	2.217.200.000
Vay các đối tượng khác	4.795.833.931	4.795.833.931	3.100.000.000	1.159.710.039	6.736.123.892	6.736.123.892
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.288.200.057	11.288.200.057	3.100.000.000	5.434.876.165	8.953.323.892	8.953.323.892

(01) Bao gồm 01 hợp đồng vay:

Ngày 27/07/2012 công ty Cổ phần TRAENCO kí hợp đồng vay ngắn hạn số 1505_LAV_201200293 với ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam- chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền vay 3.200.000.000 đồng. Mục đích vay: Nhận nợ bắt buộc hoàn trả bảo lãnh cho ban QLDA ĐTXD mở rộng đường Láng-Hòa Lạc theo BL số 2508 ngày 25/08/2009. Thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu. Mức lãi suất 15%/năm, Lãi suất biến đổi (Trong trường hợp thay đổi về lãi suất bên cho vay sẽ báo cho bên vay trước 3 ngày làm việc. Ngày trả lãi, phí vào 20 hàng tháng

Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 46 Võ Thị Sáu , Thanh Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội là trụ sở làm việc của công ty Cổ phần TRAENCO để đảm bảo cho tất cả các khoản vay của công ty tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Thanh Xuân.

Trong năm 2017, chỉ có hoạt động của trả nợ gốc theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của đương sự từ ngày 29/06/2015 về thỏa thuận giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cổ phần TRAENCO. Sự thỏa thuận về phương thức và thời gian thanh toán cụ thể như sau:

- Từ tháng 06 năm 2015 đến tháng 07 năm 2015, Công ty Cổ phần TRAENCO trả nợ số tiền hàng tháng tối thiểu là: 60.000.000 đồng
- Từ tháng 8 năm 2015, Công ty Cổ phần TRAENCO trả nợ tối thiểu là 80.000.000 đồng

Từ năm 2017, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Thanh Xuân đổi tên thành Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội 2

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(6.133.385.120)	12.056.675.697
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	(4.582.543.663)	(4.582.543.663)
Số dư tại ngày 01/01/2018	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(10.715.928.783)	7.474.132.034
Lợi nhuận trong năm	0	0	0	312.143.151	312.143.151
Số dư tại ngày 31/12/2018	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(10.403.785.632)	7.786.275.185

